UNIT 22 + 23

I. VOCABULARY

English	Pronunciation	Meaning
1.	/ˈbʊkʃɒp/	hiệu sách
2.	/bʌs stɒp/	trạm xe bus
3.	/ˈsɪti/	thành phố
4.	/rəʊd/	đường
5.	ˈʃɒpɪŋ ˈsɛntə	trung tâm mua sắm
6.	/ʃɒp ˈwɪndəʊ/	cửa sổ cửa hàng
7.	/striːt/	con phố
8.	/ˈvɪlɪdʒ/	làng
9.	/skuːl/	trường học
10.	/ˈbɪldɪŋ/	tòa nhà cao tầng
11.	/fɑːm/	nông trại
12.	/ˈkwaɪət/	tĩnh lặng
13.	/ˈnɔɪzi/	ồn ào
14.	/ɪkˈsaɪtɪŋ/	thú vị
15.	/ˈkʌntri/	đất nước
16.	/ˈkʌntrɪˌsaɪd/	thôn quê
17.	/ˈfɒrɪst/	rừng
18.	/ˈaɪlənd/	đảo
19.	/ˈdʒʌŋgl/	rừng rậm
20.	/leɪk/	hồ
21.	/ˈmaʊntɪn/	núi
22.	/ˈrɪvə/	dòng sông

LIVEWORKSHEETS

23.	/ˈwɔːtəfɔːl/	thác nước
24.	/rɒk/	đá
25.	/grɑːs/	cỏ
26.	/fiːld/	cánh đồng

II. STRUCTURE:

	(Thành phố ồn ào hơn làng quê.)
	(Tôi cao hơn anh trai tôi.)
	Nhà tôi to hơn nhà ông bà tôi.
	Em gái tôi trẻ hơn tôi.

LIVEWORKSHEETS

LIVEWORKSHEETS